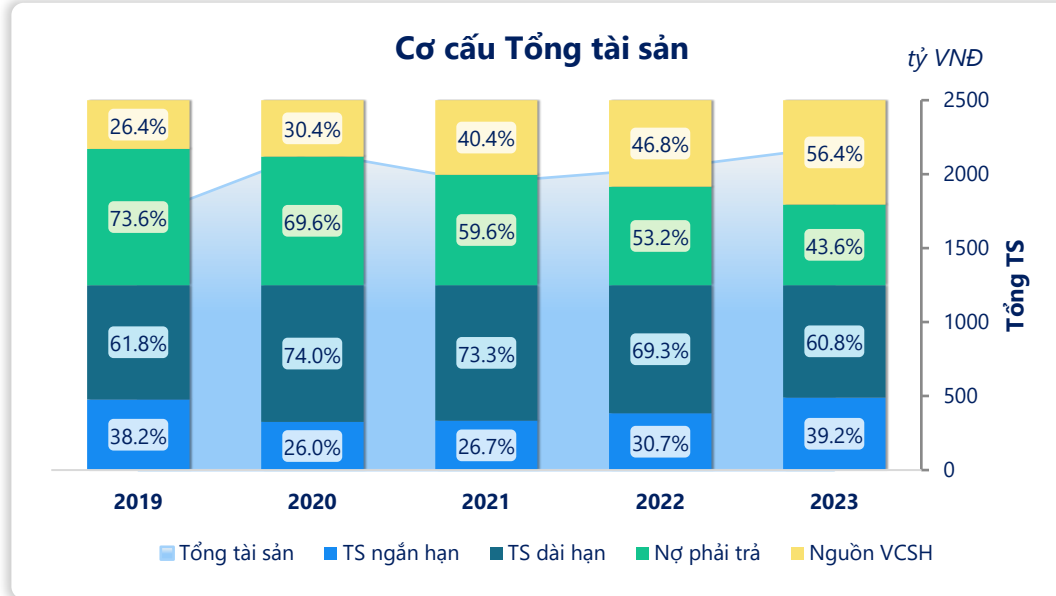
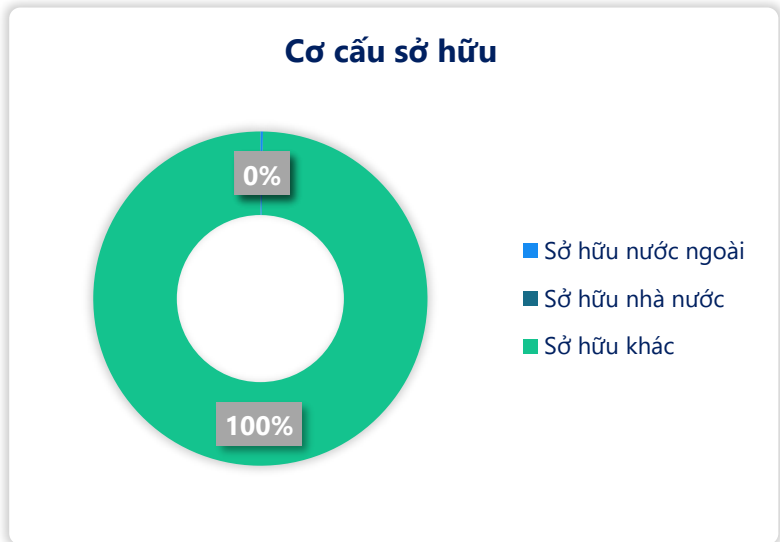


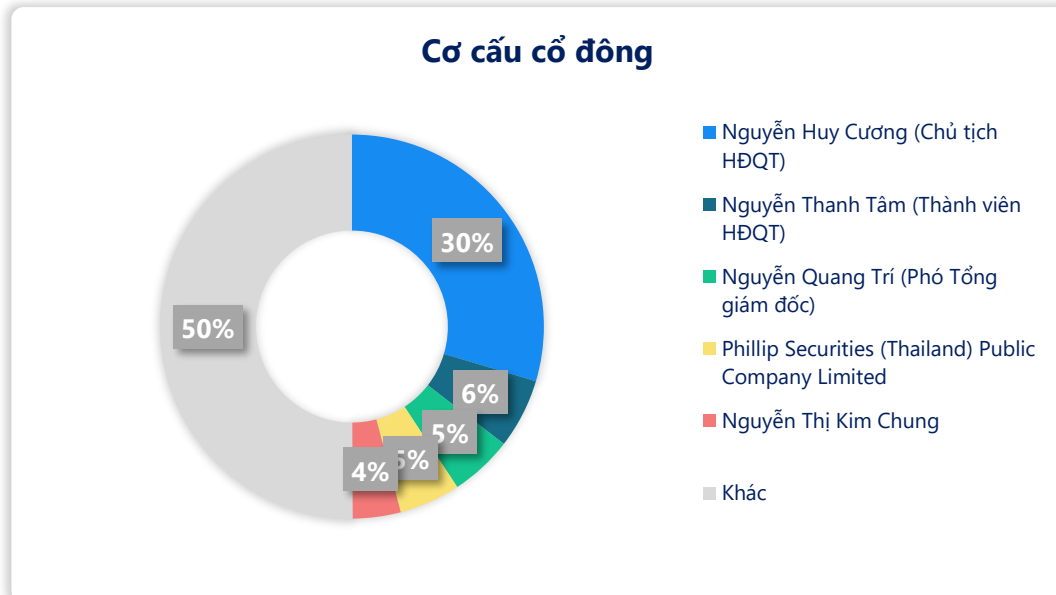
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	24,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,979			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,498			
SL cổ phiếu LH	49,344,416			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,235,470			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,229			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,214			
P/E	5.7			
EPS	4,323			
	YTD	1T	3T	6T
DTD	137.2%	2.5%	-0.9%	-7.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của DTD năm 2023 tăng trưởng 7.34% so với năm trước, đạt 2,185 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn nợ phải trả.

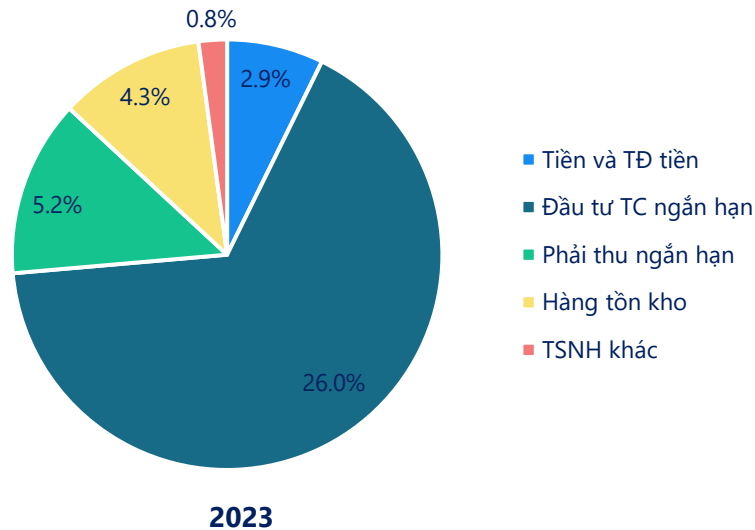
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



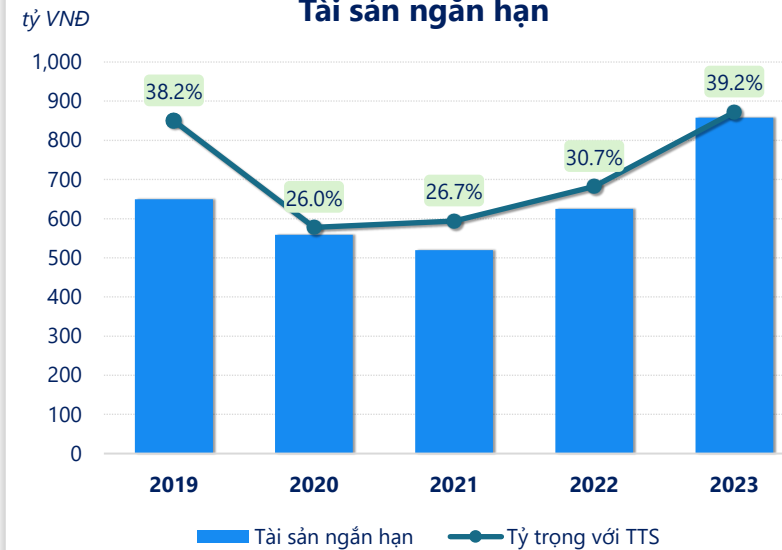
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.8%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.25% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Nguyễn Huy Cường (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 29.6%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Tâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.86% và đứng thứ 3 là Nguyễn Quang Trí (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.29%.

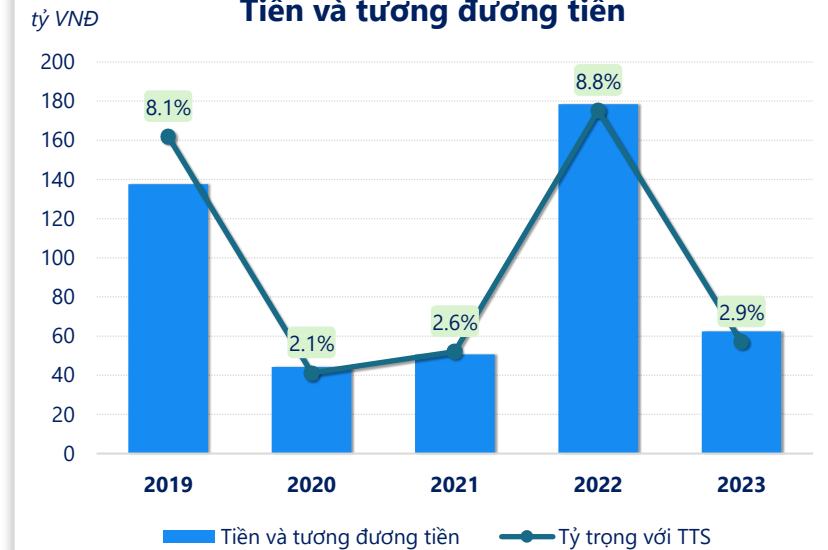
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



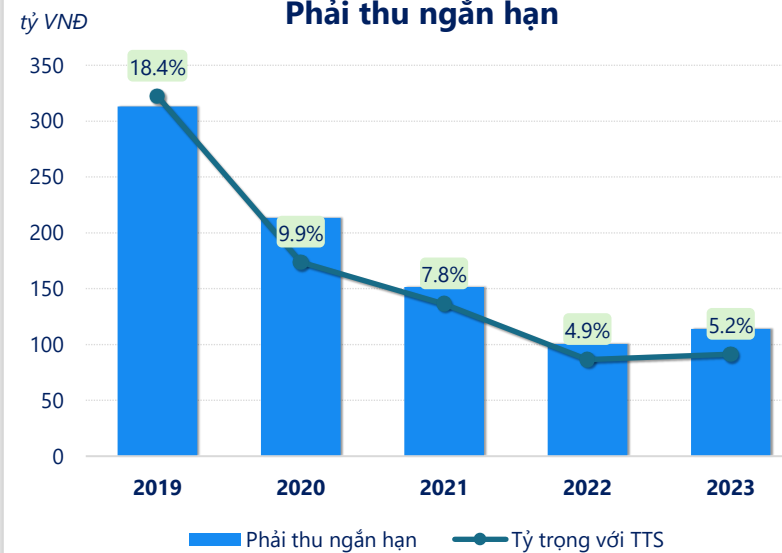
## Tiền và tương đương tiền



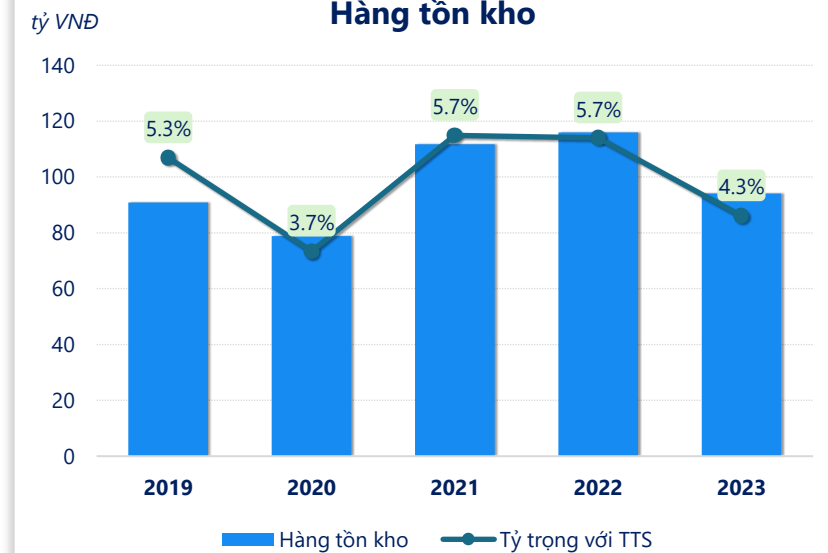
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DTD đạt 857.6 tỷ đồng, tăng trưởng 37.3% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 39.2% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 26.0%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

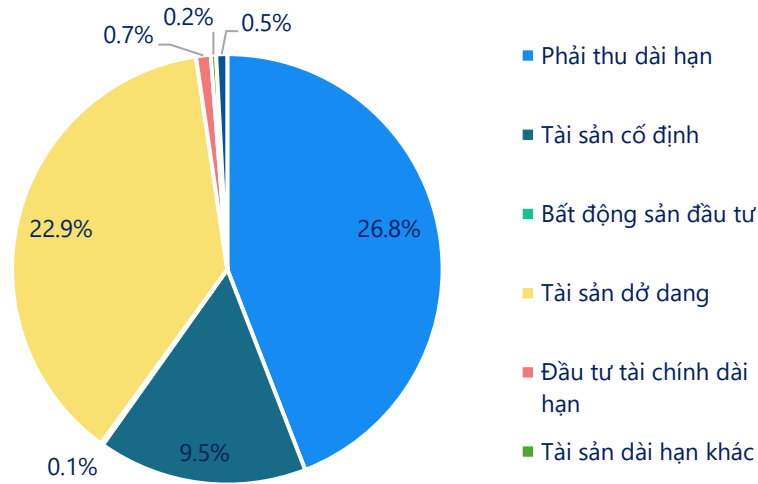
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



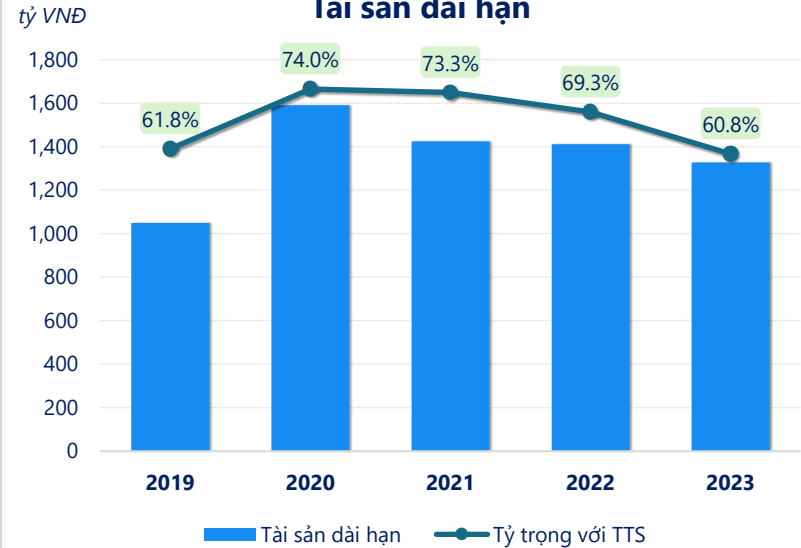
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 1,328 tỷ đồng giảm 5.92% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 60.8%. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 26.8%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 22.9%.

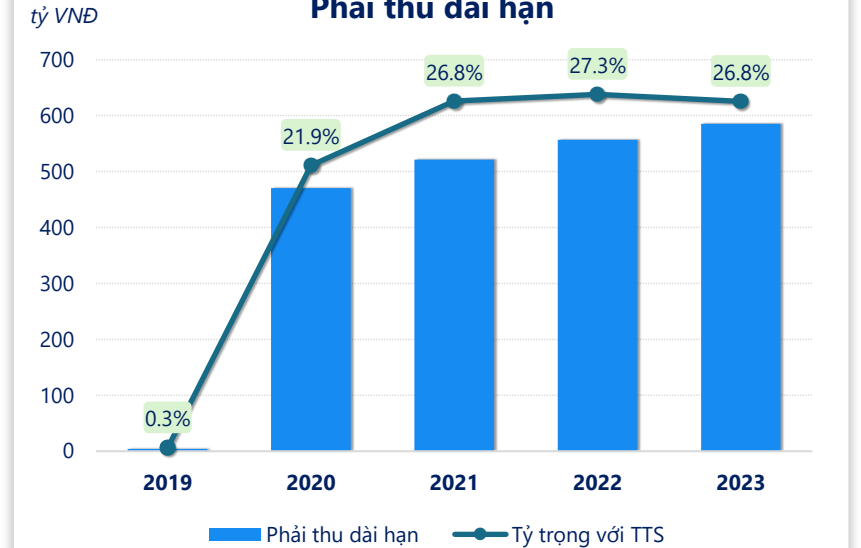
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



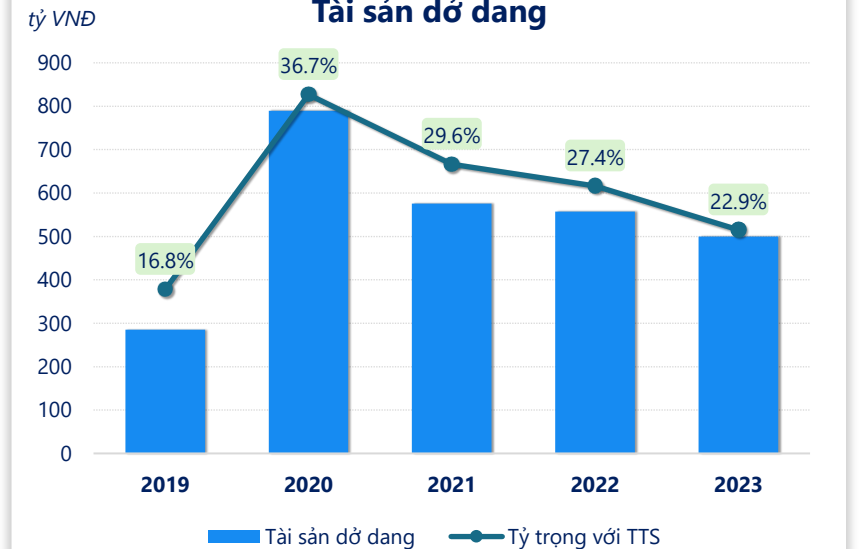
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

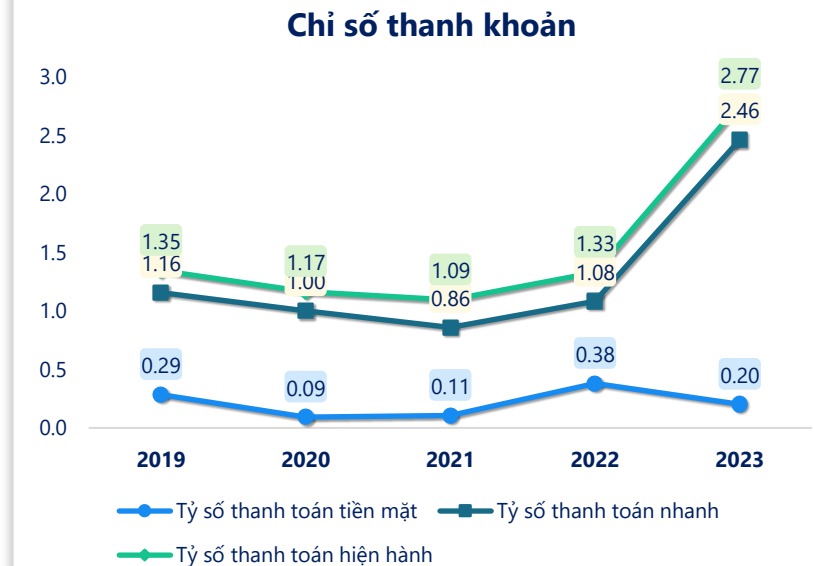
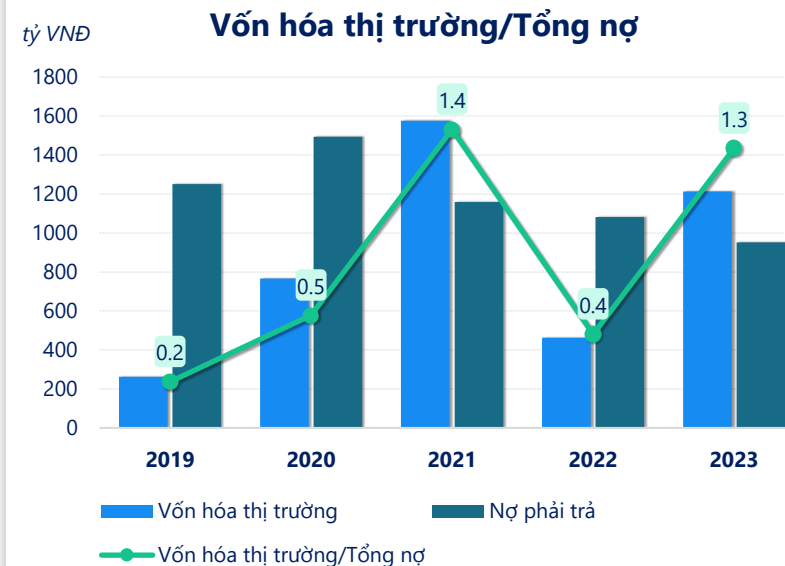
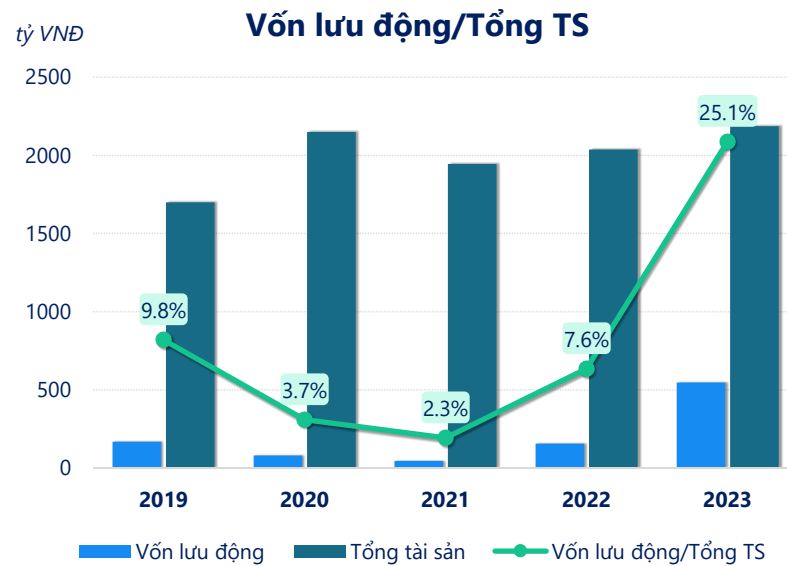
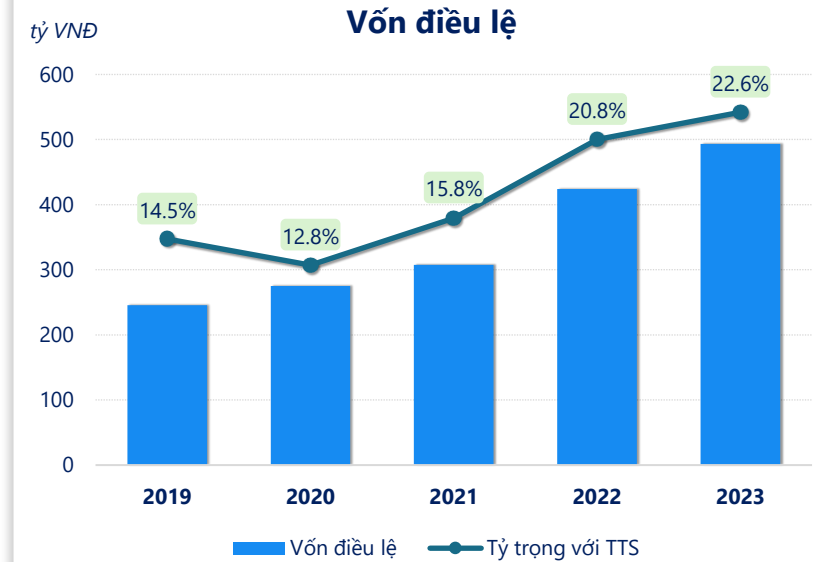
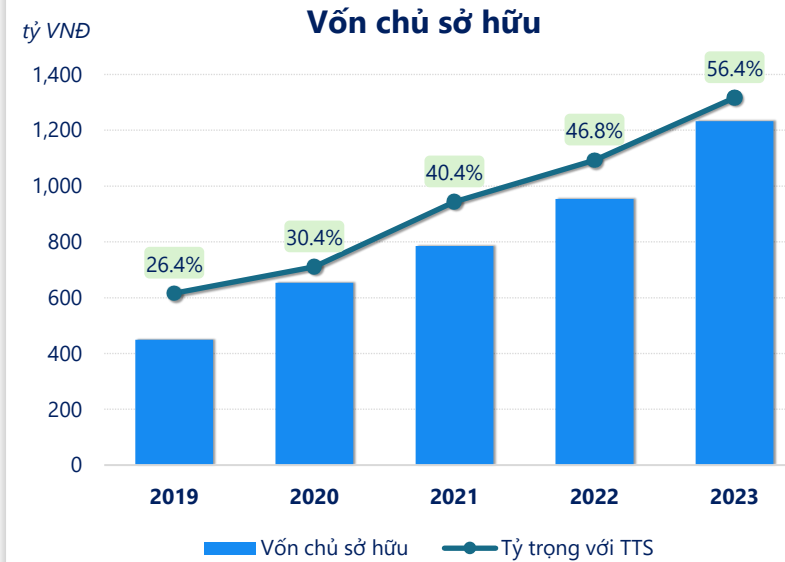
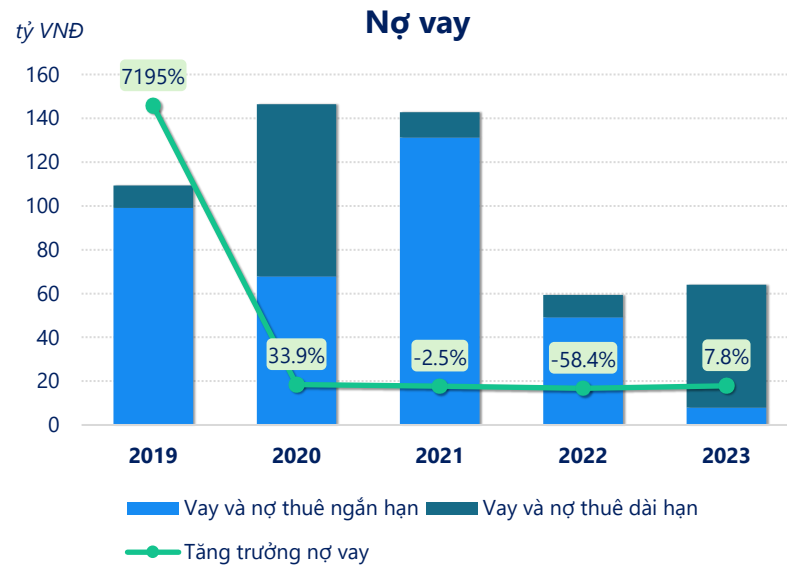


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,181</b>	<b>2,036</b>	<b>7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>895</b>	<b>625</b>	<b>43.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	54.8	178	-69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	571	205	178%
Phải thu ngắn hạn	156	101	55.3%
Hàng tồn kho	94.8	116	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	24.3	-25.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,286</b>	<b>1,411</b>	<b>-8.9%</b>
Phải thu dài hạn	560	557	0.7%
Tài sản cố định	209	227	-8.2%
Bất động sản đầu tư	2.35	16.3	-85.6%
Tài sản dở dang	467	557	-16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	24.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.0	15.6	-23.2%
Lợi thế thương mại	11.0	13.3	-16.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>952</b>	<b>1,082</b>	<b>-12.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>470</b>	<b>-19.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.4	49.1	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	97.4	-66.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>574</b>	<b>612</b>	<b>-6.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	10.3	60.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,229</b>	<b>954</b>	<b>28.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,229</b>	<b>954</b>	<b>28.8%</b>
Vốn điều lệ	493	424	16.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>202</b>	<b>745</b>	<b>693</b>	<b>582</b>	<b>785</b>
Giá vốn hàng bán	175	441	398	344	358
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.8</b>	<b>303</b>	<b>296</b>	<b>238</b>	<b>427</b>
Doanh thu HĐTC	86.5	6.64	9.52	6.77	34.1
Chi phí TC	1.34	3.61	3.97	3.96	2.35
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.07</b>	<b>3.59</b>	<b>3.97</b>	<b>3.92</b>	<b>2.35</b>
LN trong công ty LKLD	-3.20	-4.83	-3.93	-2.33	-9.97
Chi phí bán hàng	0	0.41	0.80	0.67	5.57
Chi phí QLDN	24.4	73.7	64.8	43.5	31.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>84.3</b>	<b>228</b>	<b>232</b>	<b>194</b>	<b>412</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	-1.82	1.22	-0.85	-0.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>84.3</b>	<b>226</b>	<b>233</b>	<b>194</b>	<b>411</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>80.7</b>	<b>179</b>	<b>186</b>	<b>154</b>	<b>324</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>77.8</b>	<b>116</b>	<b>119</b>	<b>106</b>	<b>217</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.5	128	-7.80	242	371
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-221	-252	26.0	-92.0	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	29.8	-11.9	-21.9	-38.3
Tiền đầu kỳ	161	138	44.3	50.6	178
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-23.6</b>	<b>-93.3</b>	<b>6.31</b>	<b>128</b>	<b>-116</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	138	44.3	50.6	178	62.3